

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 286/2025/DS-PT
Ngày: 12 - 6 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1553/2025/QĐXXPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim U, sinh năm 1977; Địa chỉ: 3 ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương Phạm Công B, sinh năm: 1996; Địa chỉ: 1 ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1972; Địa chỉ: 6 ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Trần Văn D, sinh năm: 1981 - Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Lầu A, A N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt, đồng thời bị đơn cho rằng không còn yêu cầu ông Trần Văn D bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn nữa).

Người làm chứng do bị đơn mời: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại đơn xin vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trương Phạm Công B trình bày như sau:

Bà Trần Thị Kim U và bà Trần Thị Thu T có mối quan hệ quen biết với nhau. Trước đây, bà T có hỏi bà U vay tiền sử dụng vào mục đích cá nhân và chăm lo cho gia đình. Bà T vay bà U số tiền là 1.300.000.000đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) vào ngày 10/08/2023, hai bên có tự thỏa thuận với nhau với mức lãi suất 3%/tháng, tiền lãi được bà T gửi định kỳ cho bà U vào ngày 10 hàng tháng. Lãi suất tháng đầu tiên tính từ ngày 10/08/2023 đến ngày 10/09/2023, các tháng kế tiếp sẽ là ngày 10/10/2023, 10/11/2023,...Về số tiền gốc 1.300.000.000đồng bà T hứa hẹn sẽ trả đủ cho bà U sau 10 tháng (tức là vào ngày 10/06/2024). Khi nhận đủ tiền bà Trần Thị Thu T có ký tên xác nhận vào “Giấy xác nhận nợ” ngày 10/08/2023.

Ngày 10/09/2023 bà U yêu cầu bà T thanh toán số tiền lãi tháng đầu tiên, bà T không thanh toán. Đến thời điểm hiện tại bà U đã yêu cầu nhiều lần về số tiền lãi nhưng bà T vẫn không thanh toán và không có biện pháp khắc phục. Đối với số tiền gốc theo giấy xác nhận ngày 10/08/2023 bà T cũng không thanh toán cho bà U và hứa hẹn nhiều lần.

Thứ nhất: Theo biên bản hòa giải ngày 23/12/2024 bà Trần Thị Thu T thừa nhận: theo giấy xác nhận nợ ngày 10/08/2023 bà đã được xem và xác nhận rõ là chữ ký T và chữ viết Trần Thị Thu T là do bà T ký, tại thời điểm giao dịch việc vay mượn tiền bà Thu T hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

Thứ hai: kể từ khi bà T nhận tiền đến nay bà T không hề thanh toán tiền lãi, tiền gốc như đã thỏa thuận cho bà U. Việc bà T cho rằng bà có trả lãi cho bà U từ năm 2022 đến tháng 06/2024, với mốc thời gian trên đây thể hiện rõ là giao dịch khác của cá nhân khác với một số tiền khác không liên quan đến việc bà T vay số tiền 1.300.000.000đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 10/08/2023.

Thứ ba: Bà U khởi kiện chỉ yêu cầu cá nhân bà T trả nợ gốc và lãi suất đối với số tiền trên. Bà T cho rằng bà vay để dùng cho mục đích gia đình cho em gái Trần Thị Thu H mượn, đây là giao dịch dân sự khác giữa bà Thu T và bà Thu H,

do đó bà Trần Thị Thu H không liên quan gì trong vụ án, không cần thiết tham gia tố tụng trong vụ án này.

Thứ tư: Bà T có trình bày em gái bà là Trần Thị Thu H hay bất kỳ cá nhân khác có chuyển tiền cho bà U. Tuy nhiên, theo giấy xác nhận nợ ngày 10/08/2023 bà U và bà T không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc bà H hay bất kỳ ai khác sẽ đóng lãi thay thế cho bà T đối với số tiền 1.300.000.000đồng. Đây là những giao dịch khác của bà Thu H và các nhân khác với bà U hoàn toàn không liên quan đến vụ án.

Bà T không trả nợ gốc và tiền lãi theo thỏa thuận trong giấy xác nhận nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của bà U vì vậy bà U yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Trần Thị Thu T trả bà Trần Thị Kim U số tiền gốc 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 10/08/2023.

- Yêu cầu tính lãi suất từ ngày 10/08/2023 đến ngày vụ án được đưa ra xét xử ngày 11/03/2025 với mức lãi suất là 0,83%/tháng - tương ứng số tiền $1.300.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 19 \text{ tháng} = 205.010.000 \text{ đồng}$ (hai trăm lẻ năm triệu không trăm mười nghìn đồng).

Tổng số tiền gốc và lãi là $1.300.000.000 \text{ đồng} + 205.010.000 \text{ đồng} = 1.505.010.000 \text{ đồng}$ (một tỷ năm trăm lẻ năm triệu không trăm mười nghìn đồng).

Số tiền này bà U chỉ cho một mình bà T vay tiền, không có liên quan gì chồng của bà T, bà U chỉ yêu cầu một mình bà T trả tiền cho bà U.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 23/12/2024, Biên bản hòa giải ngày 23/12/2024 bị đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:

Bà T xác định có vay tiền của bà Trần Thị Kim U nhiều lần, không nhớ rõ ngày nào nhưng chốt lại: tổng số tiền đã vay của bà U đến ngày 15/11/2022 là 920.000.000 đồng, mục đích vay tiền để cho em gái ruột của bà (Trần Thị Thu H) mượn lại để đầu tư làm ăn, lãi suất 3%/tháng, số tiền này là một mình bà T vay, chồng bà T không biết việc vay tiền này. Việc vay tiền giữa bà T với bà U thì có một mình bà T ký tên vào giấy nhận nợ, em ruột của bà T là bà H không tham gia giao dịch vay mượn tiền này, khi vay tiền xong bà T nhận tiền và sau đó đưa cho em gái mượn lại.

Bà T đã trả tiền lãi cho bà U từ ngày 15/12/2022 đến tháng 6/2024, số tiền lãi khoảng 27.600.000 đồng/tháng, tổng cộng tiền lãi đã trả 19 tháng là 524.400.000 đồng, do em gái bà là Trần Thị Thu H chuyển khoản trả cho bà U vì bà T vay tiền để cho em gái bà T mượn lại. Giữa em gái bà T (Trần Thị Thu H) và bà U không có giấy tờ vay mượn gì với nhau.

Bà T xác định bà còn nợ lại bà U số tiền gốc là 920.000.000 đồng, bà T đồng ý trả lãi tiếp cho bà U theo mức lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền gốc còn nợ là 920.000.000 đồng tính từ tháng 6/2024 đồng đến khi giải quyết xong vụ án. Đối với số tiền lãi đã đóng cho bà U thì bà T không có ý kiến yêu cầu gì, bà T

không yêu cầu tính lại lãi suất đối với số tiền đã đóng lãi cho bà U, không yêu cầu cân trừ vào số tiền gốc.

Bà T đã được xem giấy xác nhận nợ ngày 10/8/2023 mà phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, bà T xác định chữ ký T và chữ viết Trần Thị Thu T trong giấy xác nhận nợ là do bà T ký và ghi họ tên của bà T, nhưng nội dung trong giấy xác nhận nợ bà T không được xem, bà U kêu bà T ký tên để làm tin việc vay tiền, do tin tưởng nên bà T ký vào giấy trông cho bà U. Thật sự bà T không có vay số tiền 1.300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà T xác định rút yêu cầu nhờ người bảo vệ đối với ông Nguyễn Duy T1, bà chỉ yêu cầu một mình ông Trần Văn D bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà, bà thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là ông D, bà có thay đổi ý kiến so với lời trình bày trước đây và bà nhờ ông D trình bày ý kiến của bà.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T là ông Trần Văn D trình bày:

Bà T có thay đổi lời trình bày, ý kiến so với biên bản hòa giải trước đây về tiền lãi đã trả, tiền gốc còn nợ, đồng thời bà T yêu cầu cân trừ tiền lãi đã trả dư ra so với quy định pháp luật vào số tiền gốc, cụ thể như sau:

Bà T xác định có vay tiền của bà U 03 đợt cụ thể như sau:

- Đợt 1: Vào năm 2021 (không nhớ ngày, tháng), bà T vay của bà U số tiền 200.000.000 đồng, quy định 03 tháng sẽ trả tiền lãi một lần, số tiền lãi khoảng 15.000.000 đồng/lần (5.000.000 đồng/tháng), tương đương mức lãi suất 2,5%/tháng.

- Đợt 2: Không nhớ thời gian, bà T vay của bà U số tiền là 120.000.000 đồng và quy định mỗi tháng trả tiền lãi 01 lần với mức lãi suất là 3.600.000 đồng/tháng, tương đương mức lãi suất 3%/tháng.

- Đợt 3: Vào ngày 15/11/2022, bà T vay của bà U với số tiền là 600.000.000 đồng, quy định trả tiền lãi mỗi tháng 01 lần với số tiền lãi 18.000.000 đồng/tháng, tương đương mức lãi suất 3%/tháng.

Tất cả các đợt vay tiền bà U đưa tiền mặt cho bà T nhận, hai bên thỏa thuận bằng lời nói việc vay tiền với nhau, không có làm giấy nợ, không có tài liệu liên quan các lần vay tiền này.

Đối với các đợt vay tiền thì bà T đã trả được cho bà U tổng số tiền lãi từ ngày 10/11/2021 đến ngày 29/9/2024 là 765.810.000 đồng (có kèm tờ Nội dung vụ án liệt kê từng ngày trả lãi bao nhiêu tiền do người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn giao nộp), trả lãi bằng hình thức chuyển khoản, do bà H nhờ bà Nguyễn Thị Ngọc Y và ông Lưu Văn Trung C từ tài khoản của ông T2, bà Y qua tài khoản của bà U. Ông T2 là chồng bà H (bà H là em gái của bị đơn bà T), bà Y là bạn của bà H, bà T không quen biết bà Y. Nội dung chuyển khoản tuy không thể hiện chuyển trả tiền lãi dùm cho bà T đối với khoản tiền đã vay của bà U nhưng thực tế là chuyển tiền trả lãi dùm bà T.

Để chứng minh việc trả tiền lãi thì tại phiên tòa phía người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn có cung cấp bản sao kê các lần chuyển khoản của ông T2, bà Y qua cho bà U và bản photo hình ảnh tin nhắn trong tờ nội dung vụ án). Đối với hình ảnh photo tin nhắn thì phía bị đơn chỉ cung cấp được bản photo, ngoài ra bị đơn không cung cấp được thêm tài liệu gì khác yêu cầu Tòa án xem xét theo quy định.

Về tiền lãi bà T có nghĩa vụ trả theo quy định là:

- Tiền lãi của đợt vay lần 1: tính từ tháng 09/2021 đến tháng 03/2025: $200.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 3 \text{ năm} 6 \text{ tháng}$, số tiền lãi là 140.040.000đ (một trăm bốn mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Tiền lãi của đợt vay lần 2: tính từ tháng 03/2022 (lấy mốc thời gian tạm vì không xác định thời gian vay khi nào) đến tháng 03/2025: $120.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 3 \text{ năm}$, số tiền lãi là 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu đồng).

- Tiền lãi của đợt vay lần 3: tính từ tháng 11/2022 đến tháng 02/2025 (2 năm 4 tháng): $600.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 2 \text{ năm} 4 \text{ tháng}$, số tiền lãi là 280.080.000đ (Hai trăm tám mươi triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng tiền lãi phải trả theo quy định là: 492.120.000đ (bốn trăm chín mươi hai triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Như vậy số tiền lãi bà T đã trả dư cho nguyên đơn là: $765.810.000 \text{ đồng} - 492.120.000 \text{ đồng} = 273.690.000 \text{ đồng}$. Bà T yêu cầu căn trừ tiền lãi trả dư theo quy định vào số tiền gốc còn nợ đến ngày 29/9/2024 là: $920.000.000 \text{ đồng} - 273.690.000 \text{ đồng} = 646.310.000 \text{ đ}$ (sáu trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm mười nghìn đồng).

Bà T đồng ý trả số tiền gốc còn nợ là 646.310.000 đồng cho bà U và đồng ý trả tiền lãi tính từ ngày 29/9/2024 đến 11/3/2025 với mức lãi suất 20%/năm, cụ thể số tiền lãi là: $646.310.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 5 \text{ tháng} = 56.875.280 \text{ đồng}$. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi bà T đồng ý trả bà U đến ngày hôm nay (ngày 11/3/2025) là 703.185.280đ (bảy trăm lẻ ba triệu một trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm tám mươi đồng). Các lần vay tiền chỉ một mình bà T vay của bà U, không liên quan gì đến chồng của bà T, bà T đồng ý một mình trả số tiền còn nợ cho nguyên đơn.

Về giấy xác nhận nợ ngày 10/8/2023 mà nguyên đơn cung cấp thì bà T thừa nhận bà có ký tên và ghi họ tên vào nhưng thời điểm ký tên thì tờ giấy này là giấy trống, bà U về ghi nội dung vào sau, bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh lúc ký tên là giấy trống. Đối với giấy xác nhận nợ mục đích là để xác nhận trước đó có việc vay mượn tiền giữa hai bên, ngoài ra không có tài liệu nào thể hiện bà U đã đưa tiền cho bà T số tiền 1.300.000.000 đồng.

Bà T đã nhận được thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ của Tòa án nhưng trước đó bà T không cung cấp tài liệu gì cho Tòa án, đến khi bà T nhờ người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp vào tham gia thì mới tiến hành sao kê các lần chuyển khoản và nộp cho Tòa án, ngoài các tài liệu đã nộp thì phía bị đơn

không còn tài liệu gì để giao nộp, không yêu cầu Toà án thu thập thêm tài liệu gì khác, không yêu cầu triệu tập ai khác tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Bị đơn bà T thông nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, bà T không có ý kiến bổ sung thêm.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử. Tại quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim U đối với bị đơn bà Trần Thị Thu T về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

2. Buộc bà Trần Thị Thu T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Kim U số tiền là 1.505.010.000 đ (một tỷ năm trăm lẻ năm triệu không trăm mười nghìn đồng). Trong đó số tiền gốc là 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng), tiền lãi là 205.010.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu không trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Toà án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/3/2025, bị đơn bà Trần Thị Thu T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 703.185.250 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà U vắng mặt, không có ý kiến thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, không có ý kiến đồng ý với kháng cáo của bị đơn bà T. Bị đơn bà T giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được nội dung giải quyết vụ án.

Người làm chứng do bị đơn mời là bà Trần Thị Thu H trình bày: bà H là em ruột của bà T, năm 2022 bà H có nhờ bà T vay tiền bà U cho bà H số tiền 920.000.000 đồng, nếu bà H đứng vay thì bà U không đồng ý cho vay. Sau khi nhờ bà T vay tiền, bà H có nhiều lần nhờ những người khác như ông T2, bà Y chuyển tiền trả tiền lãi cho bà U tổng cộng là 524.400.000 đồng. Từ đó yêu cầu Toà án chấp nhận cho kháng cáo của bà T.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát

biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu T, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Bị đơn bà Trần Thị Thu T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ vay đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS), khoản 3 Điều 26, các Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

[4]. Về người tham gia tố tụng: Bà H, ông T2, bà Y không trực tiếp vay mượn tiền của bà U. Bà U không thừa nhận số tiền tiền chuyển khoản cho bà U từ các tài khoản của ông T2, bà Y là tiền lãi trả thay cho bà T đối với số tiền bà T vay của bà U vào ngày 10/8/2023; Nội dung chuyển khoản mà phía bị đơn cung cấp từ tài khoản của ông T2, bà Y không thể hiện trả tiền thay cho bà T đối với khoản vay ngày 10/8/2023, nên những người này không liên quan gì đến vụ kiện, không cần đưa họ vào tham gia tố tụng.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị Kim U căn cứ vào giấy xác nhận nợ ngày 10/8/2023 có nội dung: “Bà Trần Thị Thu T có mượn của Trần Thị Kim U số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng), bà T sau khi nhận tiền có đếm

lại và xác nhận là đủ số tiền, cam kết đến ngày 10/6/2024 sẽ trả tiền, có chữ ký và ghi họ tên Trần Thị Thu T” để yêu cầu bà T trả lại số tiền gốc lãi đã vay.

[2] Bị đơn bà Trần Thị Thu T thừa nhận chữ ký T và chữ viết Trần Thị Thu T trong giấy xác nhận nợ ngày 10/8/2023 mà bà U cung cấp là do bà T ký và ghi họ tên của bà T. Tuy nhiên, bà T cho rằng việc bà ký tên và ghi họ tên vào giấy xác nhận nợ ngày 10/8/2023 nhưng nội dung trong giấy xác nhận nợ bà không được xem, bà U kêu bà ký tên để làm tin việc vay tiền do tin tưởng nên bà ký vào chỗ trống cho bà U chứ thực sự bà không có vay tiền nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà U.

[3] Xét trình bày của đôi bên đương sự trên cơ sở các chứng cứ có trong hồ sơ cũng như kháng cáo của bị đơn, thấy rằng:

[3.1] Bà Trần Thị Thu T thừa nhận chữ ký T và chữ viết Trần Thị Thu T trong giấy xác nhận nợ ngày 10/8/2023 mà bà U cung cấp là do bà T ký và ghi họ tên nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và được xem là chứng cứ giải quyết vụ án.

[3.2] Bà T cho rằng bà ký tên và ghi họ tên vào giấy xác nhận nợ ngày 10/8/2023 nhưng nội dung trong giấy xác nhận nợ bà không được xem, bà U kêu bà ký tên để làm tin việc vay tiền do tin tưởng nên bà ký vào chỗ trống cho bà U; Đồng thời bà T còn trình bày rằng bà T có vay tiền của bà U 03 đợt, thời gian từ năm 2021 đến ngày 15/11/2022 với tổng số tiền 920.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ, tài liệu chứng minh có các khoản vay này giữa hai bên. Các lời trình bày của bà T không được bà U thừa nhận, bà T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho trình bày của bà T. Vậy nên, có căn cứ xác định bà Trần Thị Thu T có vay của bà Trần Thị Kim U số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) vào ngày 10/8/2023.

Từ khi vay đến nay, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền gốc đã vay cho bà U theo thỏa thuận là vi phạm Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, bà U yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay với số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) là đúng quy định nên được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[4]. Xét yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn về tiền lãi:

Nguyên đơn xác định từ khi vay tiền đến nay, phía bị đơn chưa trả được cho nguyên đơn số tiền lãi nào. Còn phía bị đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn cung cấp các tài liệu chứng minh việc trả tiền lãi là bản sao kê, chứng từ giao dịch, tờ nội dung vụ án có kèm photo hình ảnh tin nhắn, các tài liệu này thể hiện việc chuyển khoản của ông T2, bà Y qua cho bà U từ năm 2021, 2022, 2023, 2024. Thấy rằng:

[4.1] Tòa án đã tổng đạt thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ ngày 23/12/2024 cho bà T nhưng hết thời hạn mà bà T vẫn không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của bà T về số tiền lãi đã đóng. Theo chứng từ giao dịch, bản sao kê, photo hình ảnh tin nhắn mà bị đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn chậm giao nộp (giao nộp tại phiên toà sơ

thâm) thì: người chuyển khoản không phải bà T, nội dung chuyển khoản, nội dung giao dịch không thể hiện trả tiền lãi thay cho bà T, đối với khoản vay nào; hơn nữa bản sao kê có những ngày giao dịch không thể hiện nội dung giao dịch là chuyển tiền cho bà U. Các chứng từ giao dịch, bản sao kê này có khoảng thời gian chuyển khoản trước khi hai bên ký giấy xác nhận nợ 10/8/2023 (chuyển khoản năm 2021, 2022, trước ngày 10/8/2023). Ông T2, bà Y đã chuyển khoản cho bà U khi chưa phát sinh khoản vay 1.300.000.0000 đồng giữa nguyên đơn và bị đơn. Các chứng cứ này không được phía nguyên đơn thừa nhận nên không có giá trị chứng minh. Đây là giao dịch khác của bà U với ông T2, bà Y không liên quan đến vụ án này. Do đó không có cơ sở chứng minh bà T đã trả tiền lãi của khoản vay 1.300.000.000 đồng cho U, ý kiến của bị đơn khấu trừ tiền lãi đã đóng vượt quy định pháp luật vào tiền nợ gốc không có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Căn cứ vào nội dung giấy xác nhận nợ ngày 10/8/2023 không thể hiện lãi suất cũng như mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng tại lời trình bày, trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn và bị đơn đều xác định mức lãi suất thỏa thuận khi vay tiền là 2,5% đến 3%/tháng nên xác định đây là hợp đồng vay có lãi. Từ khi vay tiền ngày 10/8/2023 đến nay phía bị đơn chưa trả tiền lãi cho nguyên đơn vì vậy nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền nợ gốc, thời gian tính lãi kể từ ngày 10/8/2023 đến ngày xét xử là ngày 11/3/2025 là 19 tháng, phù hợp với quy định tại Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được xem xét chấp nhận. Vậy nên, số tiền lãi cụ thể được xác định là $1.300.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} = 205.010.000 \text{ đ}$ (hai trăm lẻ năm triệu không trăm mười nghìn đồng).

Như vậy, tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà U là 1.505.010.000 đ (Một tỷ năm trăm lẻ năm triệu không trăm mười nghìn đồng).

[5]. Về trách nhiệm liên đới: Phía nguyên đơn, bị đơn xác định bà U chỉ cho một mình bà T vay tiền, không có liên quan gì chồng của bà T, bà U chỉ yêu cầu một mình bà T trả tiền cho bà U nên không xem xét trách nhiệm liên đới.

Từ những phân tích trên thấy rằng: Lời trình bày của bị đơn cũng như ý kiến làm chứng của bà H là không có cơ sở chứng minh; cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà U, buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà U số tiền gốc, lãi đã vay 1.505.010.000 đồng là có căn cứ. Bà Trần Thị Thu T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ minh chứng cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị Thu T phải nộp số tiền án phí 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ các Điều 92, 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim U đối với bị đơn bà Trần Thị Thu T về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

2. Buộc bà Trần Thị Thu T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Kim U số tiền là 1.505.010.000 đ (một tỷ năm trăm lẻ năm triệu không trăm mười nghìn đồng). Trong đó số tiền gốc là 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng), tiền lãi là 205.010.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu không trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự:

3.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thu T phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí là 57.150.000đ (năm mươi bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Kim U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.766.000đ (Hai mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005784 ngày 29/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Thu T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008957 ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và
Thi hành án TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn